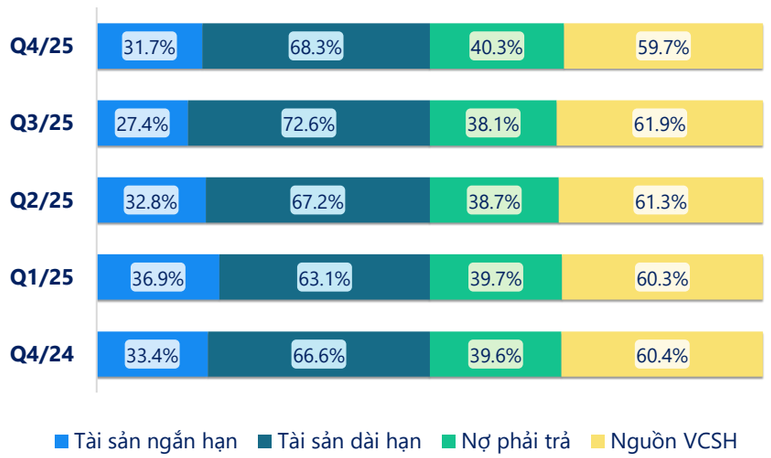
FireAnt

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	16,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
SL cổ phiếu LH	27,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	289
P/E	14.6
EPS	720

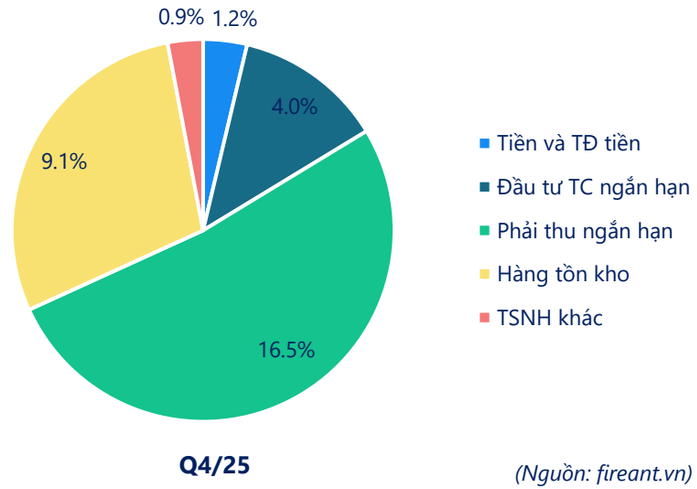
	YTD	1T	3T	6T
PIS	2.4%	-14.6%	-13.2%	-8.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



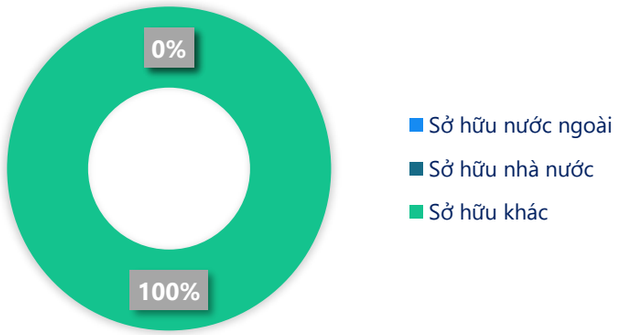
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



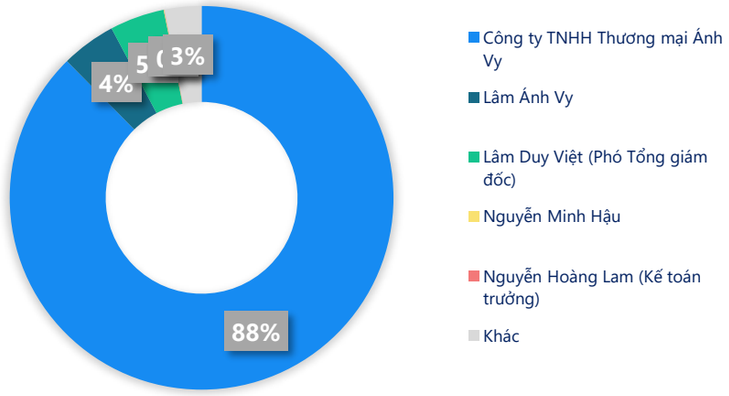
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



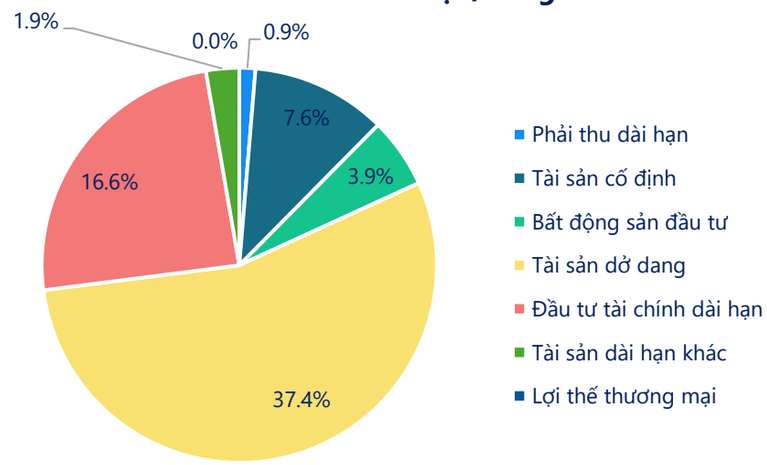
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

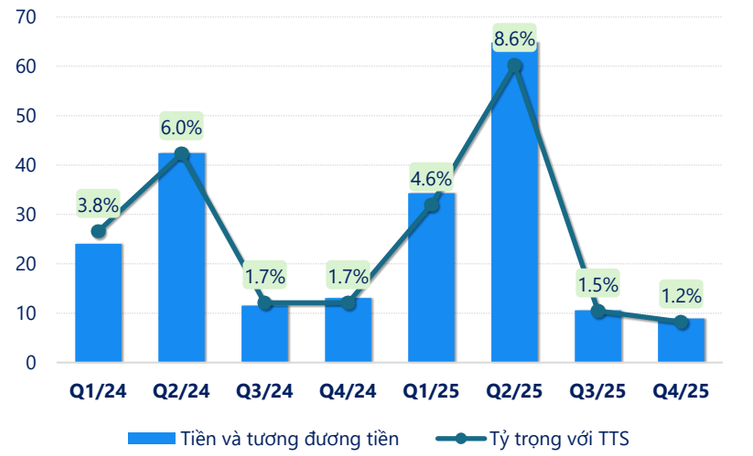


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

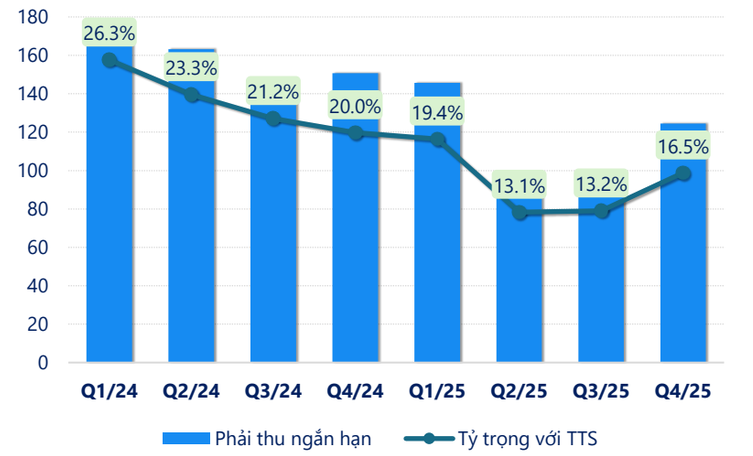
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Tiền và tương đương tiền



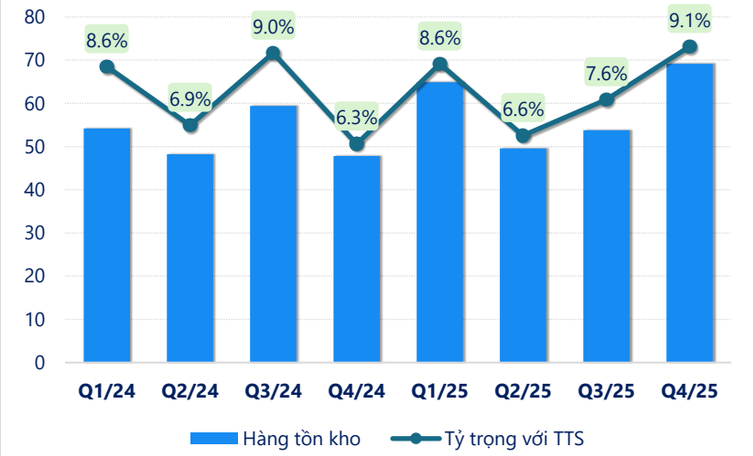
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



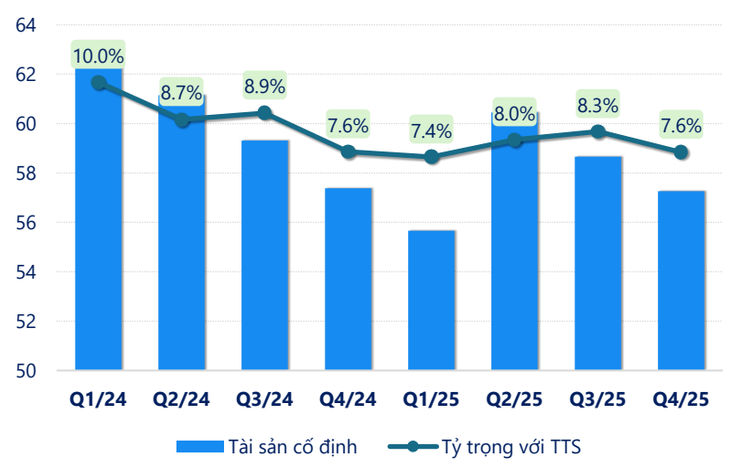
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



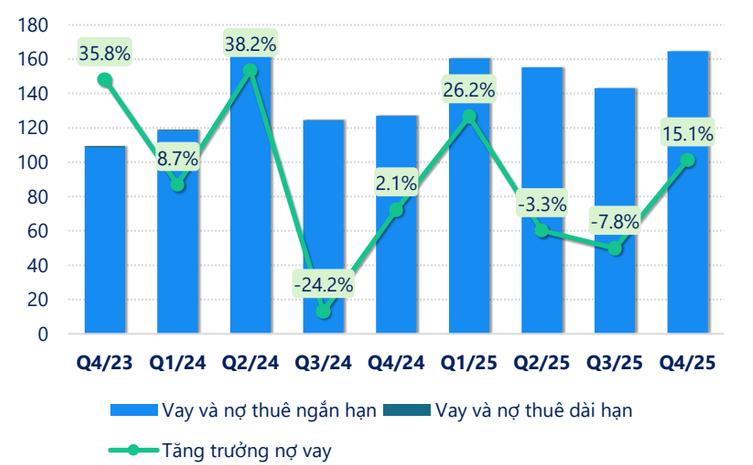
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



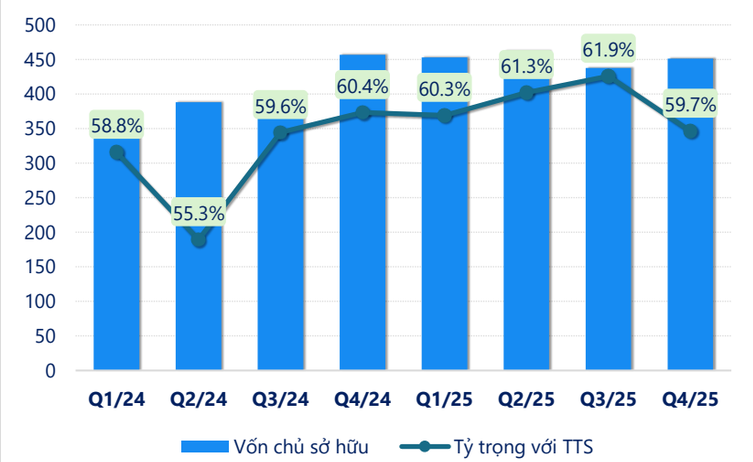
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

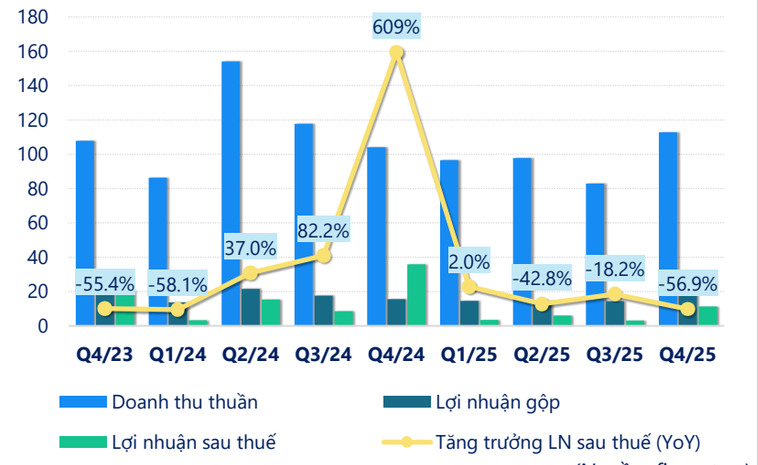


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

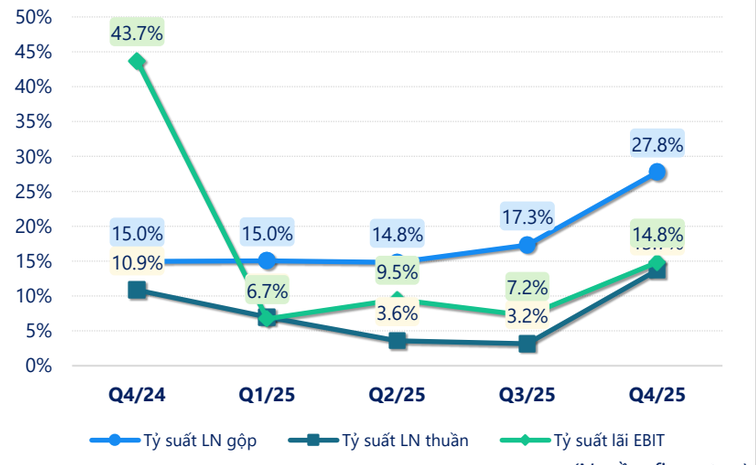
Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

Kết quả kinh doanh



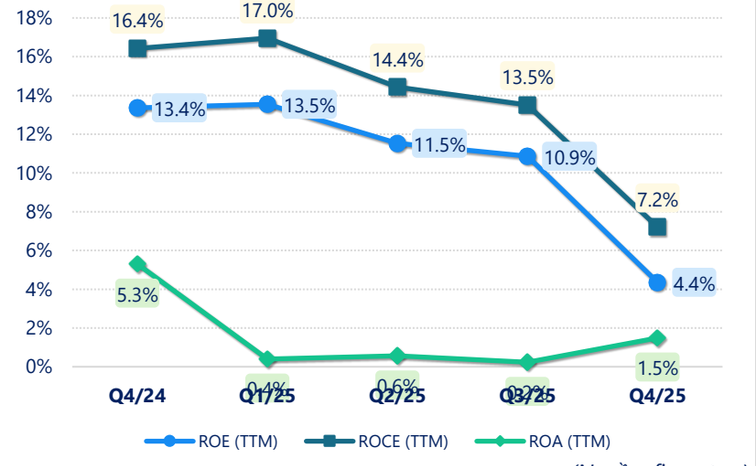
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



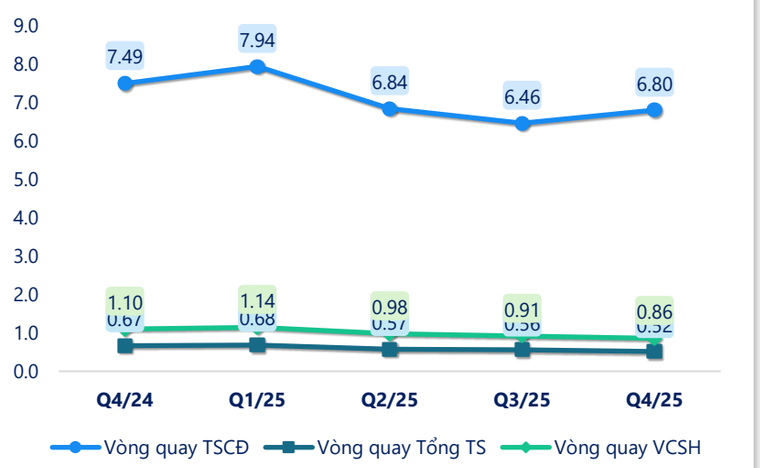
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



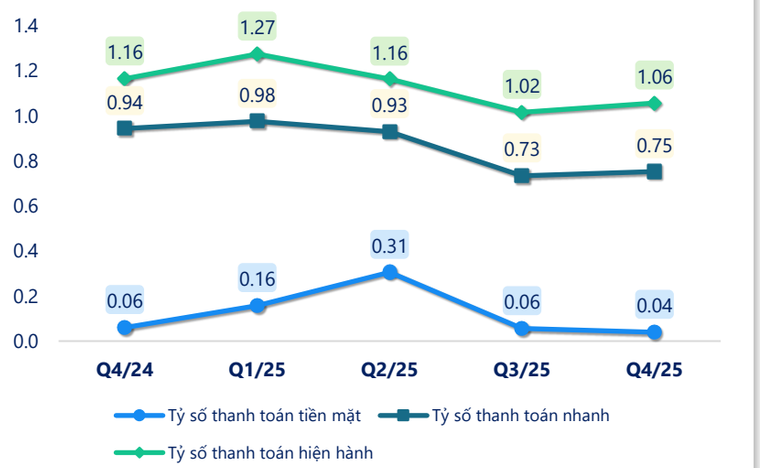
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



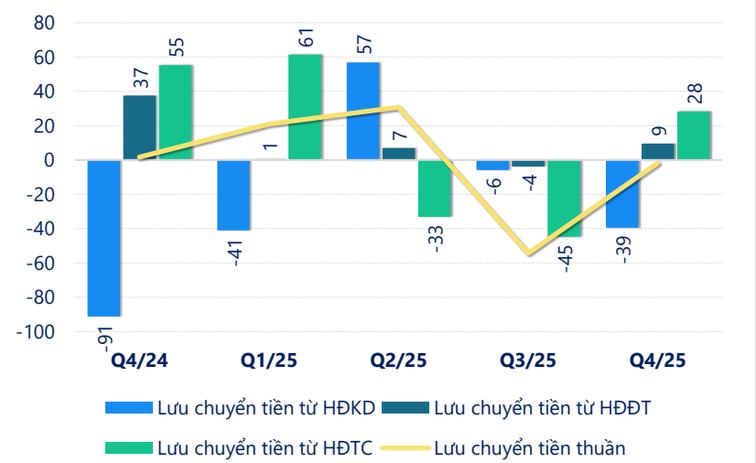
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**756**	**754**	**0.2%**
Tài sản ngắn hạn	240	251	-4.5%
Tiền và tương đương tiền	8.89	13.1	-32.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.2	29.4	2.8%
Phải thu ngắn hạn	124	157	-20.6%
Hàng tồn kho	69.1	47.8	44.7%
Tài sản ngắn hạn khác	7.15	3.92	82.2%
Tài sản dài hạn	**516**	**503**	**2.5%**
Phải thu dài hạn	6.77	8.86	-23.5%
Tài sản cố định	57.3	57.4	-0.2%
Bất động sản đầu tư	29.7	30.4	-2.5%
Tài sản dở dang	283	257	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	137	-8.2%
Tài sản dài hạn khác	**14.0**	**13.4**	**4.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	305	299	1.9%
Nợ ngắn hạn	**227**	**217**	**4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	165	127	29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	23.2	16.0	44.8%
Nợ dài hạn	77.8	82.1	-5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.22	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**451**	**456**	**-1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**451**	**456**	**-1.0%**
Vốn điều lệ	275	275	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	104	96.5	97.7	83.0	113
Giá vốn hàng bán	88.4	82.0	83.2	68.6	81.4
Lợi nhuận gộp	15.6	14.5	14.5	14.3	31.3
Doanh thu HĐTC	4.12	4.64	1.14	1.60	1.95
Chi phí TC	1.79	2.60	1.83	1.91	2.22
Chi phí lãi vay	1.90	2.23	1.83	1.91	2.13
LN trong công ty LKLD	6.26	0	0.25	0	0.23
Chi phí bán hàng	5.08	4.66	3.63	5.70	7.38
Chi phí QLDN	7.79	5.15	6.90	5.71	8.40
LN thuần từ HĐKD	11.3	6.73	3.50	2.62	15.5
Lợi nhuận khác	32.3	-2.46	3.97	1.43	-0.88
LN trước thuế	43.6	4.27	7.46	4.05	14.6
Lợi nhuận sau thuế	35.9	3.41	5.93	3.04	11.3
LNST của CĐ cty mẹ	36.7	2.80	4.11	1.60	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-91.1	-40.9	56.8	-5.79	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.5	0.51	7.05	-3.82	9.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.2	61.4	-33.1	-44.7	28.3
Tiền đầu kỳ	11.5	13.1	34.3	64.8	10.6
Lưu chuyển tiền thuần	**1.60**	**21.0**	**30.8**	**-54.3**	**-1.68**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.20	-0.19	0.01	0
Tiền cuối kỳ	13.1	34.3	64.8	10.6	8.89

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic